

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sản án số: **88** /2026/HNGĐ-ST

Ngày: 31 – 7 – 2026

V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Thái.

2. Bà Phan Thị Bích .

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đ – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2026/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 5 năm 2026, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh ngày: 10/10/1984, căn cước công dân số: 06018400****, địa chỉ: Tổ dân phố B, phường L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông Phan Ngọc T, sinh ngày: 17/9/1973, căn cước công dân số:

05207301****, địa chỉ: Thôn T, xã S, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2026, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Bà Lê Thị L và ông Phan Ngọc T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 190 ngày 03/11/2004, cả hai có 02 con chung là Phan Lê Minh T1, sinh ngày: 07/7/2005 và Phan Lê Thanh T2, sinh ngày: 16/4/2008.

Sau khi kết hôn, bà L và ông T sống chung với nhau tại nhà mẹ đẻ của bà L tại tổ dân phố A B, phường L, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, không còn tiếng nói chung trong cuộc sống hằng ngày. Ông T thường xuyên đi làm xa nhà, thời gian đầu còn thường xuyên về thăm vợ con, thời gian sau này ông T không còn về thăm vợ con cũng như không còn liên lạc với bà L, bà L cũng không rõ ông T thời gian đó đi đâu làm gì. Cho đến khoảng 6 năm gần đây thì bà L biết được ông T đang sống tại thôn G, xã S, tỉnh Lâm Đồng (nay là thôn T, xã S, tỉnh Lâm Đồng) cùng với người phụ nữ khác. Bà L và ông T không còn sống chung với nhau từ khoảng năm 2010 cho đến nay.

Nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chính vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L ly hôn với ông Phan Ngọc T; về con chung: Giao các con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Ngọc T trình bày:

Quá trình tìm hiểu, kết hôn, sống chung có con chung, đăng ký kết hôn là đúng như bà L trình bày. Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung, vì vậy mà vợ chồng đã sống ly

thân khoảng 20 năm. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông T đồng ý. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở để xác định đời sống hôn nhân của bà L và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đủ điều kiện để giải quyết ly hôn, đối với yêu cầu khởi kiện về con chung đã được Tòa án thụ lý, tuy nhiên các con chung đã đủ 18 tuổi và nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phan Ngọc T, yêu cầu giao con chung Phan Lê Minh T1, sinh ngày: 07/7/2005 và Phan Lê Thanh T2, sinh ngày: 16/4/2008 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tính đến ngày thụ lý vụ án, ngày 18/5/2026 thì các con chung đã đủ 18 tuổi, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con

chung. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông Phan Ngọc T có nơi cư trú tại thôn T, xã S, tỉnh Lâm Đồng nên thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt bà Lê Thị L và ông Phan Ngọc T, các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng.

[3] Bà L và ông T đều xác định, quá trình sống chung, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không còn tiếng nói chung trong cuộc sống hằng ngày. Bà L và ông T đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Cả bà L và ông T đều đồng ý ly hôn. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ, chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; 2. Vợ, chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”; điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*” là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng. Trên cơ sở lời trình bày của đương sự, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy đời sống hôn nhân của bà Lê Thị L và ông Phan Ngọc T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đủ điều kiện để cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Bà Lê Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 14 Điều 3, Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024, của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc giao con chung Phan Lê Minh T1, sinh ngày: 07/7/2005 và Phan Lê Thanh T2, sinh ngày: 16/4/2008 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L: Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L ly hôn với ông Phan Ngọc T.

3. Về án phí và xử lý tạm ứng án phí: Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo Biên lai thu số 0008807, ngày 13/5/2026.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND đăng ký kết hôn;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đình Phú